

THÔNG BÁO

Số liệu thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị: Viện Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán;

Căn cứ số liệu thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 (nguồn vốn viện trợ nước ngoài) của Bộ Tài chính tại Thông báo số 1199/TB-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2024;

Căn cứ số liệu thẩm định quyết toán năm 2023 của Bộ Tài chính tại Thông báo số 252/TB-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ kết quả thẩm định, xét duyệt quyết toán năm 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) với các đơn vị thành viên và trực thuộc.

1. ĐHQGHN thông báo số liệu thẩm định quyết toán năm 2023 của đơn vị theo số liệu thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Bộ Tài chính chi tiết tại phụ lục đính kèm.

2. Đề nghị đơn vị: Căn cứ số liệu thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 được thông báo; thực hiện hạch toán, điều chỉnh sổ sách, Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán năm 2023 theo đúng chế độ tài chính, kế toán và các quy định hiện hành của Nhà nước.

ĐHQGHN thông báo để đơn vị biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PGĐ Nguyễn Hiệu (để b/c);
- Lưu: VT, TC&ĐT, NT03, Non-e.

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH VÀ ĐẦU TƯ



Lê Xuân Tình

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ĐƠN VỊ: VIỆN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông báo số 1480/TB-ĐHQGHN ngày 28 / 3 / 2025 của Đại học Quốc gia Hà Nội)

Đơn vị: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng	Chi tiết	
				100-101	070-081
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1	511.969.800	511.969.800	-
1.1	Kinh phí thường xuyên	2	44.000.000	44.000.000	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	44.000.000	44.000.000	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên	5	467.969.800	467.969.800	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	467.969.800	467.969.800	-
2	Dự toán được giao trong năm	8	2.228.000.000	850.000.000	1.378.000.000
	- Kinh phí thường xuyên	9	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên	10	2.228.000.000	850.000.000	1.378.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm	11	2.739.969.800	1.361.969.800	1.378.000.000
	- Kinh phí thường xuyên	12	44.000.000	44.000.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên	13	2.695.969.800	1.317.969.800	1.378.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	14	2.420.172.180	1.042.172.180	1.378.000.000
	- Kinh phí thường xuyên	15	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên	16	2.420.172.180	1.042.172.180	1.378.000.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	2.420.172.180	1.042.172.180	1.378.000.000
	- Kinh phí thường xuyên	18	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên	19	2.420.172.180	1.042.172.180	1.378.000.000
6	Kinh phí giảm kỳ này	20	7.730.320	7.730.320	-
6.1	Kinh phí thường xuyên	21	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	23	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	24	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên	25	7.730.320	7.730.320	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN/Giảm KP quyết toán	27	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	28	7.730.320	7.730.320	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	29	312.067.300	312.067.300	-
7.1	Kinh phí thường xuyên	30	44.000.000	44.000.000	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	44.000.000	44.000.000	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên	33	268.067.300	268.067.300	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	268.067.300	268.067.300	-

Ch